

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 4287.....
	Ngày: 28/5.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Thực hiện Công văn số 324/HĐND-CTHĐ ngày 01 tháng 4 năm 2013 và Công văn số 545/HĐND-CTHĐ ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

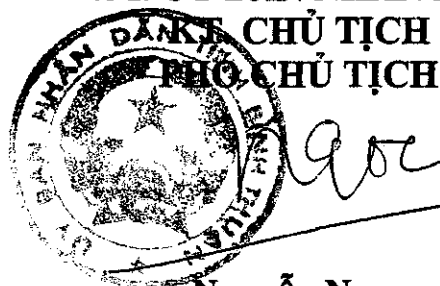
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Thuận, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình;
- TTCB-TTĐT tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, NCPC, KTN, TH, Hùng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Ngọc

QUY ĐỊNH

**Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ
môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2013/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 174/2007/NĐ-CP và tại khoản 1 Mục I Thông tư số 39/2008/TT-BTC là chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác. Trong đó:

1. Chất thải rắn nguy hại: là chất thải rắn chứa các chất hoặc hợp chất có một trong những đặc tính: Phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc các đặc tính nguy hại khác. Chất thải nguy hại là chất thải có tên trong Danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Chất thải rắn thông thường: là chất thải ở thể rắn, được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc từ các hoạt động khác và không có tên trong Danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 2. Đối tượng nộp phí

Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí quy định tại Điều 1.

Điều 3. Đối tượng không phải chịu phí

Đối tượng không phải chịu phí: Chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình không thuộc đối tượng chịu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 174/2007/NĐ-CP và tại khoản 2 mục I Thông tư số 39/2008/TT-BTC.

Điều 4. Đối tượng không phải nộp phí

1. Cá nhân, hộ gia đình thải chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 4 mục I Thông tư số 39/2008/TT-BTC.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí nhưng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định tại điểm b, khoản 4 mục I Thông tư số 39/2008/TT-BTC, bao gồm:

2.1. Đối với trường hợp tự xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có thuyết minh rõ giải pháp công nghệ xử lý chất thải rắn; giải pháp công nghệ xử lý nước rác và nước thải từ hoạt động xử lý chất thải rắn; hiệu quả của công nghệ xử lý chất thải rắn; các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành; giải pháp xử lý các tình huống sự cố môi trường và các nội dung khác về xử lý chất thải rắn theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

2.2. Đối với trường hợp ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có hợp đồng dịch vụ xử lý (hoặc hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý) chất thải rắn với chủ xử lý chất thải rắn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

Điều 5. Đơn vị tổ chức thu phí

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giao cho đơn vị có nhiệm vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tổ chức việc thu phí các đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn quy định tại khoản 1 Mục I Thông tư số 39/2008/TT-BTNMT và thu đồng thời với phí vệ sinh.

Chương II

MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN

Điều 6. Mức thu phí

1. Mức thu phí đối với chất thải rắn thông thường: Mức thu phí đối với chất thải rắn thông thường được chia thành 04 nhóm đối tượng trên cơ sở khối lượng chất thải rắn phát sinh, bao gồm:

- Nhóm có khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh dưới 250 kg/tháng, mức thu tối đa hàng tháng không vượt quá 10.000 đồng/cơ sở/tháng.

- Nhóm có khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng, mức thu tối đa hàng tháng không vượt quá 20.000 đồng/cơ sở/tháng.

- Nhóm có khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ 500 kg/tháng đến dưới 750 kg/tháng, mức thu tối đa hàng tháng không vượt quá 30.000 đồng/cơ sở/tháng.

- Nhóm có khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ 750 kg/tháng đến 1.000 kg/tháng, mức thu tối đa hàng tháng không vượt quá 40.000 đồng/cơ sở/tháng.

2. Mức thu phí đối với chất thải rắn nguy hại: 6.000.000 đồng/tấn (sáu triệu đồng trên một tấn).

Số phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với chất thải rắn (CTR) nguy hại được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & & & & \text{Mức thu} & & \\ & & & & \text{phí} & & \\ \text{Số phí} & & \text{Tổng} & & & & \\ \text{BVMT} & & \text{lượng} & & \text{BVMT} & & \\ \text{đối với} & = & \text{CTR nguy} & \times & \text{đối với} & \times & 10^{-3} \\ \text{CTR nguy} & & \text{hại thải ra} & & \text{CTR nguy} & & \\ \text{hại (đồng)} & & \text{(kg)} & & \text{hại} & & \\ & & & & \text{(đồng/tấn)} & & \end{array}$$

Điều 7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

Quản lý và sử dụng phí: Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Tùy theo tình hình thu phí mà hàng ngày hoặc chậm nhất trong vòng 07 ngày làm việc, cơ quan, đơn vị thu phí phải nộp toàn bộ số tiền thu được vào tài khoản tạm giữ tiền mở tại Kho bạc Nhà nước. Việc quản lý số tiền thu phí bằng tiền mặt tại cơ quan, đơn vị thực hiện thu trong thời gian chưa nộp vào tài khoản tạm giữ tiền lệ phí được thực hiện theo chế độ kế toán quy định hiện hành.

2. Số tiền thu phí được phân phối và sử dụng như sau:

a) Để lại 20% (hai mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thu được cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để chi các nội dung sau: Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định và nhiệm vụ thu phí, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định. Chi phí văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành phục vụ cho công tác thu phí theo quy định.

Hằng năm, tổ chức thu phí lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và thực hiện quyết toán chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Sau khi trang trải chi phí nói trên, số thu phí còn lại (nếu có) bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và thực hiện phân phối; sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Phần còn lại 80% (tám mươi phần trăm) là khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% để chi dùng cho các nội dung sau:

- Chi phí cho việc xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường như: đốt, khử khuẩn, trung hoá, tro hoá, chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, đảm bảo có sự kiểm soát chặt chẽ các vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình xử lý chất thải;

- Chi hỗ trợ cho việc phân loại chất thải rắn, bao gồm cả hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn;

- Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp, công trình xử lý chất thải rắn, sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý và tiêu hủy chất thải rắn.

3. Lập dự toán và quyết toán phí:

- Định kỳ hàng tháng, hàng quý, đơn vị tổ chức thu phí có nghĩa vụ nộp đủ, đúng hạn số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, sau khi đã trừ đi chi phí được trích để lại (20%) theo quy định.

- Hằng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thu được trên địa bàn của năm trước với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

4. Các nội dung khác thì thực hiện theo Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11

năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và các văn bản quy định khác có liên quan.

Chương III

CHỨNG TỪ THU, ĐỒNG TIỀN NỘP PHÍ

Điều 8. Chứng từ thu phí

Biên lai, chứng từ thu phí do cơ quan thuế thống nhất phát hành. Cơ quan đơn vị thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

Điều 9. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nộp bằng đồng Việt Nam.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 10. Cơ quan thuế có trách nhiệm như sau:

1. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện việc kê khai, thu, nộp, mở sổ sách, chứng từ kế toán và quyết toán phí theo đúng quy định pháp luật về phí, lệ phí và các quy định cụ thể tại Quyết định này.

2. Kiểm tra việc kê khai, thu, nộp và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền và thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp phí vào ngân sách Nhà nước, chế độ mở sổ kế toán, quản lý sử dụng và lưu giữ chứng từ thu phí.

3. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức in ấn, phát hành, quản lý chứng từ thu phí theo quy định về quản lý ấn chỉ của Bộ Tài chính; bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ chứng từ phục vụ cho công tác thu của các đơn vị thu phí.

Điều 11. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện hạch toán số thu phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn”, định kỳ hàng tháng, sau khi đối chiếu số thu phí với đơn vị thu phí, căn cứ đề nghị của đơn vị thu phí thực hiện hạch toán số phí để lại từ tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn” theo tỷ lệ quy định vào tài khoản tiền gửi của đơn vị thu phí, đồng thời thực hiện hạch toán số phí còn lại nộp ngân sách Nhà nước đúng quy định.

2. Tổng hợp và cung cấp số phí đã hạch toán thu ngân sách Nhà nước cho Sở Tài chính và các đơn vị thu phí theo quy định.

Điều 12. Đơn vị tổ chức thu phí có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện việc công khai và trả lời chất vấn về chế độ thu phí. Hình thức công khai:

- Niêm yết ở những vị trí thuận lợi để đối tượng nộp phí dễ nhận biết. Nội dung niêm yết: Đối tượng thuộc diện nộp; mức thu, chứng từ thu; thủ tục thu, nộp.

- Thông báo công khai văn bản quy định thu phí.

2. Lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí thực hiện đăng ký, kê khai và nộp phí theo quy định. Thực hiện việc thu Phí theo đúng đối tượng và mức thu quy định tại Quy định này.

3. Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn” tại Kho bạc Nhà nước để theo dõi, quản lý tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn; mở sổ sách kế toán để theo dõi riêng tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn của đối tượng nộp phí trên địa bàn, theo dõi và quản lý, sử dụng phân tiền phí theo quy định.

4. Thanh, kiểm tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc trích, nộp các khoản và quản lý, sử dụng số tiền trích để lại theo Quy định này.

Điều 13. Đối tượng nộp phí có trách nhiệm như sau

1. Nộp đủ, đúng hạn số tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn phải nộp vào đúng tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn” tại Kho bạc Nhà nước địa phương theo thông báo của đơn vị tổ chức thu phí, nhưng chậm nhất không quá 20 ngày của quý tiếp theo.

2. Quyết toán tiền phí phải nộp hàng năm với đơn vị tổ chức thu phí trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch.

3. Thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn bằng các dụng cụ hợp vệ sinh theo hướng dẫn của đơn vị thu gom, vận chuyển.

4. Thực hiện trách nhiệm của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại, cụ thể: Thực hiện đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường; phân loại, đóng gói, bảo quản

và lưu giữ theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại tại cơ sở cho đến khi vận chuyển đến nơi xử lý đúng theo quy định; Các thiết bị lưu chứa chất thải rắn nguy hại phải được dán nhãn, ghi các thông tin cần thiết theo quy định.

Chương V **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 14. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về phí mà chưa đến mức truy cứu hoặc chậm nộp phí theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền thì ngoài việc phải trả đủ số tiền phí theo mức quy định tại Quyết định này, còn bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí. Việc xử lý vi phạm phải theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Mọi trường hợp thu tiền phạt phải cấp biên lai thu tiền phạt cho người nộp tiền (loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành) và phải ghi đúng số tiền đã thu.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn vi phạm các quy định về nộp phí sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền phí chậm nộp đối với hành vi chậm nộp phí;
- Phạt 10% số tiền phí thiếu đối với hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền phí phải nộp;
- Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền phí đối với hành vi trốn phí.

Điều 16. Đơn vị, cá nhân tổ chức thu phí vi phạm chế độ thu, nộp tiền phí, tiền phạt; chế độ kê khai, nộp phí vào ngân sách Nhà nước; chế độ kế toán và quyết toán phí thì bị xử lý theo Pháp lệnh Phí và Lệ phí và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương VI **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

Điều 17. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật về phí.

Điều 18. Tổ chức, cá nhân nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn không đồng ý với quyết định thu phí, có quyền gởi đơn khiếu nại đến tổ chức,

cá nhân thu phí. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện theo quyết định thu phí.

Điều 19. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tổ chức, cá nhân thu phí phải giải quyết và trả lời cho người khiếu nại bằng văn bản. Nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình thì phải chuyển đơn khiếu nại hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn khiếu nại.

Điều 20. Trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 17 của Quy định này mà không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, thì người khiếu nại có quyền tiếp tục khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và công khai chế độ thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 22. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn. Nếu phát sinh những vấn đề cần điều chỉnh, đơn vị thu phí kịp thời báo cáo về Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quy định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc